

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 16/02/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1851/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch Hà;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thạch Hà tại Tờ trình số 2188/TTr-UBND ngày 19/9/2023; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3998/TTr-STMMT ngày 27/9/2023; sau khi các Thành viên UBND tỉnh biểu quyết đồng ý (qua Phần mềm Điện tử TD và Phiếu giấy).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch Hà (lần 2), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2023

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)				Địa điểm	Vị trí trên bản đồ QH sử dụng đất	Ghi chú	
					Tổng (ha)	Sử dụng từ các loại đất						
						LUA	RPH	RDD				Đất khác
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Đất khu công nghiệp		190,41		190,41	149,70			40,71			
1	Hạ tầng khu công nghiệp Bắc Thạch Hà (Giai đoạn 1) tại xã Việt Tiến và Thạch Liên	SKK	190,41		190,41	149,70			40,71	Việt Tiến, Thạch Liên	834	QĐ 1003/QĐ-TTg ngày 29/8/2023 phê duyệt CTĐT
II	Đất thương mại dịch vụ		1,16		1,16	1,16						
1	Trung tâm thương mại Dịch vụ Phước Linh tại xã Thạch Long	TMD	1,16		1,16	1,16				Thạch Long	190	Theo đề xuất của Nhà đầu tư
III	Đất năng lượng		5,33		5,33				5,33			
1	Đường dây 500KV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu, đoạn qua xã Nam Điền, Lưu Vĩnh Sơn, Thạch Xuân, Ngọc Sơn	DNL	5,33		5,33				5,33	NĐ, LVS, NS, TX	847	QĐ 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023
IV	Đất ở tại đô thị		0,50		0,50				0,50			

1	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở (đất vườn ao liền kề đất ở và đất trồng cây lâu năm xen kẹt trong khu dân cư)	ODT	0,50		0,50			0,50	Thị trấn Thạch Hà		Theo nhu cầu chuyển mục đích của HGĐ, cá nhân
V	Đất ở nông thôn		2,20		2,20	0,70		1,50			
1	Đất ở nông thôn khu QH Lối Vại, thôn Vĩnh An	ONT	0,16		0,16	0,16			Lưu Vĩnh Sơn	631	Đã thu hồi đất năm 2020 theo quy định
2	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở (đất vườn ao liền kề đất ở và đất trồng cây lâu năm xen kẹt trong khu dân cư)	ONT	1,50		1,50			1,50	21 xã		Theo nhu cầu chuyển mục đích của HGĐ, cá nhân
3	Khu tái định cư dự án Hạ tầng khu công nghiệp Bắc Thạch Hà tại xã Việt Tiến	ONT	0,54		0,54	0,54			Việt Tiến	746	QĐ 1003/QĐ-TTg ngày 29/8/2023 phê duyệt CTĐT
	Tổng: 05CT, DA và 02 danh mục chuyển mục đích SD đất		199,60	-	199,60	151,56	-	-	48,04		

2. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		35356,71	35356,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	23154,12	22.988,68
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9179,72	9.028,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8252,10</i>	<i>8.100,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1444,56	1.442,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3310,32	3.308,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2886,17	2.886,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4927,68	4.922,35
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>259,37</i>	<i>259,37</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	993,38	989,05
1.8	Đất làm muối	LMU	75,00	75,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	337,30	337,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10515,74	10.686,21
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	90,51	90,51
2.2	Đất an ninh	CAN	108,39	108,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	190,41
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,20	17,20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	249,09	250,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	138,11	138,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	576,94	576,94
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	69,69	69,69
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5083,94	5.060,94
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	2977,65	2.964,50
-	Đất thủy lợi	DTL	1272,13	1.258,98
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,05	4,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,26	9,26
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,28	97,28
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	101,76	101,55
-	Đất công trình năng lượng	DNL	24,42	29,75
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,86	1,86

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	20,39	20,39
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,38	7,87
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,99	25,99
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	529,30	528,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00
-	Đất chợ	DCH	10,48	10,48
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	46,57	46,57
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,17	7,17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1838,05	1.840,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	147,49	147,99
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,45	26,45
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,99	6,99
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	73,85	73,85
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1422,33	1.422,33
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	612,98	612,33
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1686,85	1.681,82

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Thạch Hà có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Thạch Hà theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thạch Hà, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh